

PHRASAL VERB WITH 'IN'

PHRASAL VERBS WITH IN	DEFINITION & EXAMPLE
1. Break in 	Đột nhập, phá khóa Vd: <i>Someone broke in last night and stole my laptop.</i> <i>(Ai đó đã đột nhập vào nhà tôi đêm qua và lấy mất laptop của tôi.)</i>
2. Check in	Làm thủ tục nhập cảnh, nhận phòng. Vd: <i>We need to check in at the hotel before 3 pm.</i> <i>(Chúng ta cần làm thủ tục nhận phòng tại khách sạn trước 3 giờ chiều.)</i>
3. Cash in on	Lợi dụng điều gì. Vd: <i>The film studio is cashing in on the singer's death.</i> <i>Hãng phim đang lợi dụng cái chết của cô ca sĩ.</i>
4. Cut in	Xen vào, chen ngang Vd: <i>He cut in line in front of me at the store.</i> <i>(Anh ấy xen vào hàng trước mặt tôi ở cửa hàng.)</i>
5. Butt in	Xen vào, chen ngang Vd: <i>I wish he wouldn't butt in on our conversation.</i> <i>(Tôi ước gì anh ấy không xen vào cuộc trò chuyện của chúng tôi.)</i>
6. Drop in 	Ghé thăm đột xuất Vd: <i>Feel free to drop in anytime you're in the area.</i> <i>(Hãy ghé thăm bất cứ lúc nào bạn ở đây.)</i>

7. Fill in	Điền vào, hoàn thành Vd: <i>Can you fill in this form for me, please?</i> (Bạn có thể điền vào mẫu đơn này giúp tôi được không?)
8. Hand in	Nộp Vd: <i>Don't forget to hand in your homework before the deadline.</i> (Đừng quên nộp bài tập về nhà trước khi hết hạn.)
9. Take in	Tiếp nhận, thu nhận Vd: <i>The shelter takes in stray animals and tries to find them homes.</i> (Trại trú ẩn tiếp nhận các loài động vật đi lạc và cố gắng tìm cho chúng một mái ấm.)
10. Turn in	Nộp, giao Vd: <i>I need to turn in my report by tomorrow at noon.</i> (Tôi cần phải nộp báo cáo của mình vào ngày mai vào buổi trưa.)
11. Step in	Can thiệp, hỗ trợ Vd: <i>The teacher had to step in and break up the fight between the students.</i> (Giáo viên phải can thiệp và chấm dứt cuộc đấu tay đôi giữa các học sinh.)
12. Log in	Đăng nhập vào tài khoản Vd: <i>I need to log in to my account.</i> (Tôi cần đăng nhập vào tài khoản của mình.)
13. Move in	Chuyển đến, di chuyển vào Vd: <i>They're planning to move in.</i> (Họ đang lên kế hoạch chuyển vào đây ở.)



14. Join in	Tham gia vào một hoạt động hoặc sự kiện Vd: <i>Are you going to join in on the game of volleyball later?</i> (Bạn có tham gia vào trận bóng chuyền sau đó không?)
15. Believe in	Tin tưởng vào, tin vào Vd: <i>She believes in the power of positive thinking.</i> (Cô ấy tin vào sức mạnh của tư duy tích cực.)
16. Result in	Dẫn đến kết quả gì đó Vd: <i>His reckless behavior resulted in a serious accident.</i> (Hành vi thiếu thận trọng của anh ta dẫn đến một tai nạn nghiêm trọng.)
17. Settle in:	Ổn định, thích nghi Vd: <i>It takes me a few weeks to finally settle in a new city.</i> (Tôi phải mất vài tuần để có thể thích nghi ở thành phố mới.)
18. Tune in	Nghe hoặc xem một chương trình cụ thể Vd: <i>Don't forget to tune in to the news at 6pm tonight.</i> (Đừng quên nghe tin tức lúc 6 giờ tối nay.)
19. Lock somebody/ something in	Khóa chặt, nhốt ai/cái gì lại Vd: <i>She felt angry and decided to lock herself in her room.</i> (Cô ấy cảm thấy tức giận và quyết định sẽ tự nhốt mình trong phòng.)
20. Let somebody/ something in	Cho phép vào, mở cửa cho ai đó vào Vd: <i>She let the cat in when it started to rain outside.</i>



	(Cô ấy mở cửa cho con mèo vào khi trời bắt đầu mưa.)
21. Give in	Đầu hàng, nhượng bộ Vd: <i>After arguing for a while, she finally gave in and agreed to go to the party.</i> (Sau khi tranh luận một lúc, cô ấy cuối cùng đã nhượng bộ và đồng ý đi dự tiệc.)
22. Bring in	Mang vào, giới thiệu Vd: <i>The company is hoping to bring in some new investors.</i> (Công ty hy vọng sẽ mang về một số nhà đầu tư mới.)
23. Plug in	Cắm vào nguồn điện Vd: <i>Don't forget to plug in your phone before you go to bed.</i> (Đừng quên cắm sạc điện thoại của bạn trước khi đi ngủ.)
24. Get in	Đến, tới Vd: <i>What time does your train get in?</i> (Chuyến tàu của bạn đến lúc nào?)

BÀI TẬP:

Bài tập 1: Điền vào chỗ trống với Phrasal verb với "IN" thích hợp

- The man asked me to _____ this form before noon.
- My sister is going to _____ with us next week.
- The car won't start unless we _____ the battery charger.
- My friend just moved to a new country and is trying to _____.
- I'm sorry to _____ your speech, but I have to go now.

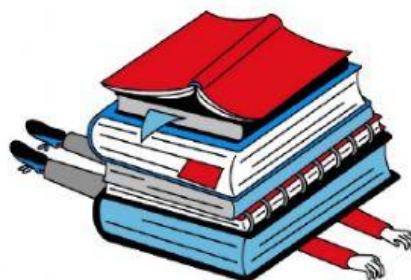


6. I'm going to _____ my sister's house for a cup of tea later.
7. Please don't forget to _____ your homework by the end of the week.
8. I'm sorry, you have to _____ and find another chance.
9. The children were playing a game and invited me to _____.
10. The radio station is playing my favorite song, I need to _____ now.
11. He strongly _____ the power of education.
12. The hotel can _____ up to 200 guests.

Bài tập 2: Chọn đáp án đúng nhất

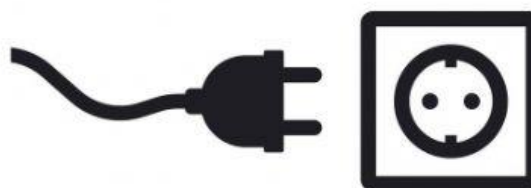
1. The teacher asked the students to _____ their homework before the end of class.

- a) take in
- b) hand in
- c) give in
- d) cut in



2. When you're finished using the computer, please remember to _____ the charger.

- a) plug in
- b) let in
- c) lock in
- d) move in



3. The police refused to _____ the people _____

- a) result / in
- b) plug / in
- c) let / in
- d) hand / in



4. We were _____ the elevator for an hour yesterday.

- a) took in
- b) plugged in
- c) locked in
- d) moved in

5. Sarah decided to _____ her friend's party for a little while.

- a) drop in
- b) tune in
- c) log in
- d) lock in



6. Before you can use the computer, you need to _____ with your username and password.

- a) take in
- b) plug in
- c) log in
- d) join in



7. I don't want your cousin to _____ with us. He's clumsy and annoying!

- a) move in
- b) take in



c) plug in

d) lock in

8. Sarah doesn't _____ ghosts, but she thinks watching scary movies is fun.

a) believe in

b) result in

c) step in

d) tune in



9. Studying hard can _____ better grades.

a) take in

b) plug in

c) let in

d) result in



10. The teacher had to _____ and stop the students from fighting.

a) take in

b) plug in

c) lock in

d) step in



Bài tập 3: Sắp xếp lại các từ để tạo câu hoàn chỉnh.

1. check / before your flight / Don't forget / to / in / at the airport /.

2. log in / I / to / my / because / my email account / I / forgot / password. / can't

3. fill / form / the / application / in / Please /.

4. let / them. / you / Don't / in / if / don't / know / them

5. a new laptop/ John/ cashed/ the discount sale/ in on/ and bought/.

6. His / because / is / house / messy / now / so / a thief / yesterday. / broke in

